

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Mục Lục

Câu 1: Vai trò và nội dung chủ yếu của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp?	2
Câu 2: Các cách phân loại TSCĐ – VCD của doanh nghiệp? Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị TSCĐ-VCD trong DN. Cho ví dụ minh họa.....	3
Câu 3: Nêu nội dung và ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định? Phân tích phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, VCD.....	5
Câu 4: Các cách phân loại TSLĐ – VLD của doanh nghiệp? Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị TSLĐ-VLD trong DN.....	6
Câu 5: Khấu hao tài sản cố định là gì? Tính khấu hao đúng và hợp lí có tác dụng gì? Trình bày các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp? Nêu ưu nhược điểm của từng cách tính khấu hao.....	8
Câu 6: Nêu cách xác định và ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá mức độ và hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, VLD? Phân tích phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.....	10
Câu 7: Những nguồn nào tài trợ cho nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp? Nêu ý nghĩa và nội dung cơ bản của mỗi loại nguồn vốn.....	12
Câu 8: Nguồn tài trợ ngắn hạn là những là những nguồn nào? Hãy trình bày nội dung và ưu nhược điểm của các nguồn tài trợ đó.....	15
Câu 9: Nguồn tài trợ dài hạn là những là những nguồn nào? Hãy trình bày nội dung và ưu nhược điểm của các phương pháp tài trợ: khoản vay dài hạn, phát hành trái phiếu công ty và tín dụng thuê mua.	17
Câu 10: Trình bày các cách phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị chi phí trong DN.....	19
Câu 11: Chi phí sản xuất là gì? Giá thành sản xuất là gì? Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản xuất, công thức tính và ý nghĩa của các chỉ tiêu giá thành sản phẩm.	21
Câu 12: Trình bày khái niệm và phân loại nguồn vốn của doanh nghiệp? Ý nghĩa của mỗi cách phân loại trong lĩnh vực quản trị tài chính của DN.	22
Câu 13: Doanh thu của doanh nghiệp là gì? Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm của DN? Phân tích phương hướng và biện pháp tăng doanh thu cho DN.....	24
Câu 14: Trình bày các phương pháp định mức vốn lưu động về nguyên vật liệu chính trong các doanh nghiệp sản xuất.	26
Câu 15. Trình bày các cách phân loại giá thành sản phẩm. Mục đích của mỗi cách phân loại đến việc quản trị giá thành trong DN. Phân tích phương hướng và biện pháp hạ giá thành sản phẩm cho DN.....	28
Câu 16. Phân biệt doanh thu và thu nhập khác. Nội dung và ý nghĩa của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	31
Câu 17. Phân biệt doanh thu bán hàng và tiền thu bán hàng. Nêu nội dung và ý nghĩa phân tích tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền.	33
Câu 18. Trình bày nội dung, ý nghĩa và mục đích phân tích tài chính của Bảng cân đối kế toán.....	34
Câu 19: Khái niệm và các quan hệ tài chính doanh nghiệp? Các nhân tố ảnh hưởng tới công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp?	35
Câu 20: Lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận của doanh nghiệp (khái niệm, ý nghĩa và cách xác định)? Phân tích phương hướng tăng lợi nhuận của doanh nghiệp?	37

Câu 1: Vai trò và nội dung chủ yếu của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp?

Vai trò:

- Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Vai trò của tài chính doanh nghiệp trước hết thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ và đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho hoạt động của doanh nghiệp. Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế đã nảy sinh nhiều hình thức mới cho phép các doanh nghiệp huy động vốn từ bên ngoài. Do vậy, vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp ngày càng quan trọng hơn trong việc chủ động lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động nhịp nhàng và liên tục với chi phí huy động vốn ở mức thấp.

- Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả:

Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh. Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp, cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy cán bộ công nhân viên gắn liền với doanh nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, góp phần cải tiến sản xuất kinh doanh nâng cao hiệu quả sử dụng tiền vốn.

- Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Thông qua các tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính, các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện được kịp thời những tồn tại vướng mắc trong kinh doanh, từ đó có thể đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động phù hợp với diễn biến thực tế kinh doanh.

Nội dung:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng tốt các số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- Thực hiện tốt việc kế hoạch hoá tài chính.

Câu 2: Các cách phân loại TSCĐ – VCD của doanh nghiệp? Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị TSCĐ-VCD trong DN. Cho ví dụ minh họa

1. Phân loại theo hình thái biểu hiện

Theo tiêu thức phân loại này, TSCĐ của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

-TSCĐ hữu hình là những tài sản được biểu hiện bằng những hình thái hiện vật cụ thể như nhà cửa, máy móc thiết bị...

-TSCĐ vô hình: là những TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện 1 lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đầu tư và phát triển, bằng sáng chế phát minh, nhãn hiệu thương mại...

⇒ Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy được cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp vào TSCĐ hữu hình và vô hình, từ đó lựa chọn các quyết định đầu tư đúng đắn hoặc điều chỉnh cơ cấu đầu tư sao cho phù hợp và có hiệu quả nhất.

2. Phân loại theo mục đích sử dụng

Theo tiêu thức phân loại này, TSCĐ của doanh nghiệp được chia thành 3 loại sau đây:

- TSCĐ dùng cho mục đích kinh doanh: là những TSCĐ vô hình hay TSCĐ hữu hình trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm: quyền sử dụng đất, chi phí thành lập doanh nghiệp, vị trí cửa hàng, nhãn hiệu sản phẩm,... nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, thiết bị, dụng cụ quản lý, vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và (hoặc) cho sản phẩm, các loại TSCĐ khác chưa liệt kê vào 5 loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

- TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng.

- TSCĐ bảo quản hộ, cất giữ cho nhà nước, cho các doanh nghiệp khác.

⇒ Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy được cơ cấu TSCĐ theo mục đích sử dụng của nó, từ đó có biện pháp quản lý TSCĐ theo mục đích sử dụng sao cho có hiệu quả nhất.

3. Phân loại theo công dụng kinh tế

Theo tiêu thức phân loại này, TSCĐ của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

-TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh là những TSCĐ hữu hình và vô hình trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị truyền dẫn, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải; những TSCĐ không có hình thái vật chất khác...

-TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh: là những TSCĐ dùng cho phúc lợi công cộng, không mang tính chất sản xuất kinh doanh. Bao gồm: nhà cửa, phương tiện dùng cho sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao, nhà ở và các công trình phúc lợi tập thể...

⇒ Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy rõ kết cấu TSCĐ và vai trò, tác dụng của TSCĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng TSCĐ và tính toán khấu hao chính xác.

4. Phân loại theo mức độ sử dụng

Theo tiêu thức phân loại này, TSCĐ của doanh nghiệp được chia thành 3 loại:

- TSCĐ đang sử dụng là những TSCĐ đang sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp như hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng.
- TSCĐ chưa sử dụng là những TSCĐ cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay các hoạt động khác của doanh nghiệp, song hiện tại chưa cần dùng, đang được dự trữ để sử dụng sau này.
- TSCĐ chờ xử lý là những TSCĐ không cần thiết hay không phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cần được thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra ban đầu.

⇒ Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy mức độ sử dụng có hiệu quả các TSCĐ của doanh nghiệp như thế nào, từ đó có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng của chúng.

5. Phân loại theo quyền sở hữu

Căn cứ vào tình hình sở hữu có thể chia TSCĐ thành 2 loại:

- TSCĐ tự có: TSCĐ là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp.
- TSCĐ đi thuê: TSCĐ là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác bao gồm: TSCĐ thuê hoạt động và TSCĐ thuê tài chính.

Đối với loại TSCĐ này, doanh nghiệp phải tiến hành theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao như đối với TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

⇒ Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy kết cấu TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và TSCĐ thuộc sở hữu của người khác mà khai thác, sử dụng hợp lý TSCĐ của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả đồng vốn.

Câu 3: Nêu nội dung và ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định? Phân tích phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, VCD

❖ **Nội dung và ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định**

1. Hệ số trang bị máy móc thiết bị cho công nhân trực tiếp sản xuất:

$$\text{Hệ số trang bị máy móc, thiết bị} = \frac{\text{Giá trị máy móc, thiết bị}}{\text{Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất}}$$

- Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị TSCĐ bình quân trang bị cho một công nhân trực tiếp sản xuất. Hệ số càng lớn phản ánh mức độ trang bị TSCĐ cho sản xuất của doanh nghiệp càng cao.

2. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}} \times 100\%$$

Trong đó:

- TSCĐ bình quân = 1/2 (Giá trị TSCĐ đầu kỳ + Giá trị TSCĐ ở cuối kỳ).

- Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần. Hiệu suất càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao.

3. Chỉ tiêu lợi nhuận ròng trên TSCĐ.

$$\text{Lợi nhuận ròng trên TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{TSCĐ bình quân}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Lợi nhuận ròng là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp. Chú ý ở đây muốn đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng TSCĐ thì lợi nhuận ròng chỉ bao gồm phần lợi nhuận do có sự tham gia trực tiếp của TSCĐ tạo ra. Vì vậy phải loại bỏ lợi nhuận từ các hoạt động khác.

- Ý nghĩa: Cho biết một đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Giá trị này càng lớn càng tốt.

4. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{VCD bình quân} = \frac{1}{2} (\text{VCD đầu kỳ} + \text{VCD cuối kỳ})$$

Ý nghĩa: Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định, nó giúp cho các nhà phân tích biết được đầu tư một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

❖ Phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, VCD

Phương hướng:

- Thứ nhất, với quy mô TSCĐ – VCD không phải đầu tư tăng thêm, phân đầu đạt tổng doanh thu và tổng lợi nhuận cao hơn. Đây không phải là phương hướng chính yếu, vì khi mọi TSCĐ đã được tổ chức sắp xếp và quản lý tốt thì không thể tăng kết quả SXKD được nữa.
- Thứ hai, duy trì quy mô kết quả SX kinh doanh đã đạt được không bị giảm sút, phân đầu giảm bớt số VCD. Đây không phải là phương hướng chính yếu, vì kết quả nó mang lại không lớn và chỉ thực hiện khi có TSCĐ tỏ ra kém hiệu quả KT.
- Thứ ba, tăng cường đầu tư thêm về TSCĐ song phải đảm bảo tính toán chính xác và tổ chức thực hiện tốt các phương án đầu tư tăng thêm để sao cho tốc độ tăng kết quả SX kinh doanh cao hơn tốc độ tăng vốn đầu tư. Đây là phương hướng mang kết quả không hạn chế cho DN.

Biện pháp:

- Hoàn thiện qui trình theo qui trình ra quyết định mua sắm TSCĐ
- Tăng cường đổi mới công nghệ, quản lý sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ.
- Thanh lý, xử lý các TSCĐ không dùng đến.
- Tận dụng năng lực của TSCĐ trong công ty.
- Lựa chọn nguồn tài trợ dài hạn hợp lý.
- Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ.
- Nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên trong công ty.

Câu 4: Các cách phân loại TSLĐ – VLĐ của doanh nghiệp? Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị TSLĐ-VLĐ trong DN.

1. Căn cứ theo khả năng chuyển hóa thành tiền của tài sản.

❖ Tiền:

Bao gồm tiền mặt tại các quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền dưới dạng séc, tiền trong thẻ tín dụng và trong tài khoản ATM. Bên cạnh đó, còn có các tài sản dạng đặc biệt như: vàng, bạc, đá quý, kim khí quý được dùng cho mục đích dự trữ.

❖ Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu là nguồn tài sản rất quan trọng của doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty thương mại, mua bán hàng hóa. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu của khách hàng, trả trước người bán, phải thu từ các đơn vị nội bộ, phải thu khác, dự phòng phải thu khó đòi.

❖ Hàng tồn kho:

Gồm các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật đóng gói và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các sản xuất dở dang (các sản phẩm đang chế tạo); thành phẩm.

❖ Các tài sản lưu động khác (tạm ứng, đặt cọc,...)

⇒ **Mục đích:** Doanh nghiệp có thể xem xét đánh giá mức độ tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán trong doanh nghiệp, kết cấu tài sản lưu động theo khả năng chuyển hóa thành tiền, từ đó doanh nghiệp có hướng điều chỉnh hợp lý và hiệu quả.

2. Căn cứ vào các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh

Tài sản lưu động được chia làm 3 loại chủ yếu:

1. **Tài sản lưu động trong khâu dự trữ sản xuất:** Bao gồm nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật liệu đóng gói, công cụ dụng cụ nhỏ
2. **Tài sản lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất:** Bao gồm sản phẩm đang chế tạo (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm), chi phí trả trước, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
3. **Tài sản lưu động trong khâu lưu thông:** Bao gồm hàng hóa, thành phẩm, tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, cho vay ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, tạm ứng,...)

⇒ **Mục đích:** Căn cứ vào các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh để phân chia tài sản lưu động – vốn lưu động giúp nhà quản trị lập ra các phương án quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản lưu động sao cho chúng đạt được mục tiêu hiệu quả nhất, phù hợp nhất.

3. Căn cứ theo phương pháp quản lý vốn

Vốn lưu động được chia thành 2 loại:

1. **Vốn lưu động định mức:** là các khoản vốn lưu động vận động tuân theo quy luật nhất định, doanh nghiệp có thể dựa vào các điều kiện có thể dự đoán tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của đơn vị mà xác định nhu cầu cần thiết tối thiểu, đảm bảo cho việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách bình thường liên tục

VD: Về vốn lưu động định mức như vốn về nguyên vật liệu, nhiên liệu,...

2. **Vốn lưu động không định mức:** là những khoản vốn vận động không tuân theo những quy luật mà doanh nghiệp có thể nắm bắt được, không thể dựa vào các điều kiện và tình hình thực tế của mình để xác định chính xác nhu cầu cần thiết, tối thiểu. Hầu hết

các khoản vốn trong quá trình lưu thông thanh toán đều thuộc vào loại này, chẳng hạn các khoản phải thu, vốn bằng tiền,...

4. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn

Có thể chia vốn lưu động thành 2 loại:

1. Nguồn vốn chủ sở hữu: là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Bao gồm: Nguồn ngân sách liên doanh, liên kết; nguồn vốn cổ phần, tự bổ sung,...
2. Nợ phải trả: Nguồn vốn đi vay, nguồn vốn trong thanh toán

⇒ Mục đích: Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động được hình thành bằng vốn của doanh nghiệp hay từ các khoản nợ, từ đó các quy định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn.

Câu 5: Khấu hao tài sản cố định là gì? Tính khấu hao đúng và hợp lý có tác dụng gì? Trình bày các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp? Nêu ưu nhược điểm của từng cách tính khấu hao.

- Khấu hao tài sản cố định là sự phân bổ một cách có kế hoạch giá trị phải khấu hao tài sản cố định vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, sau đó phân bổ vào các sp mà nó làm ra với tư cách là 1 yếu tố chi phí trong giá thành sp.
- Tính khấu hao đúng và hợp lý có tác dụng:
 - ☐ Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn VCD, làm cho DN có thể thu hồi được đầy đủ VCD khi TSCĐ hết thời gian sử dụng.
 - ☐ Khấu hao hợp lý giúp DN có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi máy móc, thiết bị công nghệ.
 - ☐ Việc xác định Khấu hao hợp lý là 1 nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sp và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:

1. Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng:

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}} \text{ (đ/năm)}$$

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12} \text{ (đ/tháng)}$$

- ☐ Ưu điểm: tính toán đơn giản
- ☐ Nhược điểm: không phản ánh chính xác hao mòn của TSCĐ; không tạo điều kiện thu hồi nhanh vốn để kịp thời khắc phục hao mòn vô hình.

2. Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Theo phương pháp này thì số tiền khấu hao hàng năm được tính bằng lấy giá trị còn lại của TSCĐ theo thời gian sử dụng nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh. Như vậy, mức và tỷ lệ khấu hao theo thời gian sử dụng sẽ giảm dần.

Có thể tính mức khấu hao hàng năm theo thời hạn sử dụng như sau:

$$A_i = N_{Gi} \times K_{khn}$$

Trong đó:

A_i : Mức khấu hao ở năm thứ i

N_{Gi} : Giá trị còn lại của TSCĐ vào đầu năm sử dụng thứ i

K_{khn} : Tỷ lệ khấu hao nhanh

$$K_{khn} = K_{khdt} \times H_{đc}$$

K_{khdt} là tỷ lệ khấu hao theo đường thẳng = $1/Tsd$

$H_{đc}$ là hệ số xác định: $Tsd \leq 4$ thì $H_{đc} = 1,5$

$$4 < Tsd \leq 6 \text{ thì } H_{đc} = 2$$

$$Tsd > 6 \text{ thì } H_{đc} = 2,5$$

Ở những năm sử dụng cuối, khi mức khấu hao xác định theo Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần còn bằng hoặc nhỏ hơn số bình quân giữa gt còn lại và số năm sử dụng còn lại thì kể từ đó mức khấu hao hàng năm tính bằng gt còn lại chia cho số năm sử dụng còn lại.

- Ưu điểm: tạo điều kiện thu hồi vốn nhanh và kịp thời đổi mới TSCĐ, khắc phục được hao mòn vô hình.
- Nhược điểm: Phức tạp, khó tính toán; Tiền khấu hao theo phương pháp này có thể làm cho giá thành sp biến động một cách bất hợp lý.

3. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định	=	Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng	X	Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm
--	---	--	---	---

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

- Ưu điểm: phản ánh tương đối chính xác hao mòn của TSCĐ; giá thành sp không bị biến động bất thường.
- Nhược điểm: trong điều kiện khó khăn của việc khai thác, khối lượng sp không đạt các định mức tính toán thì DN có thể không thu hồi đủ số khấu hao cần thiết của TSCĐ.

Câu 6: Nêu cách xác định và ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá mức độ và hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, VLD? Phân tích phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

Các chỉ tiêu đánh giá mức độ và hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, VLD

❖ Các chỉ tiêu phản ánh tốc độ quay vòng vốn

Các chỉ tiêu quay vòng vốn được xác định cho từng bộ phận vốn và cho toàn bộ vốn của doanh nghiệp, nó được phản ánh bằng các chỉ tiêu sau:

+ Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ: Chỉ tiêu này phản ánh số chu kỳ biến đổi hình thái của vốn lưu động ở trong một kỳ kinh doanh. Công thức xác định:

$$n = \frac{M}{VLD} \text{ (vòng)}$$

Trong đó:

M là định mức luân chuyển của vốn ở trong kỳ tính toán (**đồng**). Chỉ tiêu này phản ánh khối lượng công tác mà vốn lưu động phải vận động để hoàn thành. Khi tính toán tốc độ quay vòng của từng bộ phận phải căn cứ vào tính chất của từng khoản vốn đó để xác định cho phù hợp, chẳng hạn như tính cho vốn lưu động dự trữ, **M** là tổng mức vật tư đã xuất kho đưa vào sản xuất kinh doanh trong kỳ khi tính cho toàn bộ vốn lưu động, **M** là doanh thu thuần trong kỳ kinh doanh.

VLD là vốn lưu động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này có thể tính cho từng bộ phận vốn hoặc cho toàn bộ vốn lưu động của doanh nghiệp tùy thuộc vào mục đích cụ thể khi tính toán.

+ Kỳ luân chuyển bình quân vốn lưu động: Chỉ tiêu này phản ánh số ngày bình quân một vòng luân chuyển vốn.

$$\bar{K} = \frac{T_{kt}}{n}$$

$$\bar{K} = \frac{T_{kt} \cdot \overline{VLD}}{M}$$

Trong đó: **T_{kt}** là thời gian khai thác kinh doanh trong kỳ (**ngày**)

❖ **Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

Đây là các chỉ tiêu phản ánh mối liên hệ giữa quy mô vốn đầu tư cho tài sản lưu động và kết quả sản xuất kinh doanh ở trong một khoảng thời gian nhất định

+ Hiệu quả sử dụng vốn tính theo doanh thu hoặc giá trị tổng sản lượng sản xuất kinh doanh trong kỳ:

$$K_D = \frac{\sum F}{\overline{VLD}} \times 100 (\%)$$

K_D: Cứ 100 đồng vốn lưu động đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tính theo lợi nhuận:

$$K_L = \frac{\sum \Delta F}{\overline{VLD}} \times 100 (\%)$$

ΔF: là \sum lợi nhuận của doanh nghiệp ở trong kỳ sản xuất kinh doanh (**đồng**)

K_L: cứ 100 đồng vốn lưu động đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị lợi nhuận.

Phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VLD:

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động – vốn lưu động ta theo các phương hướng cơ bản sau đây:

- Tăng quy mô khối lượng sản phẩm sản xuất tiêu thụ trên cơ sở lượng tài sản lưu động-vốn lưu động không tăng thêm. Đây là phương hướng tận dụng hết năng lực hiện có.
- Duy trì quy mô sản xuất kinh doanh đã đạt được nhưng phân đầu giảm vốn lưu động. Đây là hướng thắt chặt quản lý, giảm hư hao thất thoát.
- Tăng cường đầu tư thêm cho sản xuất kinh doanh nhưng phải tính toán các phương án đầu tư sao cho đạt được kết quả sản xuất kinh doanh tăng nhanh hơn mức tăng thêm của vốn đầu tư. Đây là phương hướng chủ đạo của doanh nghiệp, nó là con đường phát triển và hoàn thiện sản xuất kinh doanh.

Biện pháp:

- ☐ Kế hoạch hoá vốn lưu động
- ☐ Kế hoạch nhu cầu vốn lưu động
- ☐ Kế hoạch nguồn vốn lưu động
- ☐ Kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian
- ☐ Tổ chức quản lý vốn lưu động có kế hoạch và khoa học
- ☐ Rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, giảm giá thành sản xuất thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất
- ☐ Tổ chức tốt công tác quản lý tài chính trên cơ sở không ngừng nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính

Câu 7: Những nguồn nào tài trợ cho nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp? Nêu ý nghĩa và nội dung cơ bản của mỗi loại nguồn vốn.

- Căn cứ xuất xứ của nguồn vốn: nguồn vốn tự tài trợ

Vốn tài trợ từ bên ngoài

- Căn cứ theo thời gian đáo hạn: Tài trợ ngắn hạn

Tài trợ dài hạn

- Căn cứ theo trái quyền: Nợ phải trả

Nguồn vốn CSH

1. Các nguồn vốn tự tài trợ.

- Quỹ khấu hao TSCĐ.

- Ý nghĩa: có ý nghĩa lớn đối với doanh nghiệp, phản ánh độ lớn của các khoản khấu hao TSCĐ, phản ánh tốc độ đổi mới của doanh nghiệp. Đây là nguồn vốn cơ bản để có biện pháp quản lý và khai thác có hiệu quả.

- Nội dung: TSCĐ là những tư liệu lao động tham gia vào nhiều quá trình sản xuất. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn dần chuyển dần giá trị của nó vào giá thành sản phẩm. Việc chuyển dần giá trị hao mòn TSCĐ vào giá trị sản phẩm được gọi là khấu hao TSCĐ. Trong chính sách tài chính cụ thể ở từng thời kỳ, doanh nghiệp có thể lựa chọn và điều chỉnh khấu hao TSCĐ và coi đây như công cụ điều chỉnh nguồn cung ứng vốn bên trong của mình. Tuy nhiên việc điều chỉnh khấu hao không thể diễn ra tùy tiện, phải trên cơ sở các kế hoạch tài chính dài hạn, ngắn hạn đã được xác định.

➤ Quỹ tích lũy tái đầu tư phát triển sản xuất.

- Ý nghĩa: là nguồn cung ứng tài chính quan trọng, có các ưu điểm cơ bản là DN có thể hoàn toàn chủ động, giảm sự phụ thuộc vào các nhà cung ứng, giúp tăng tiềm lực tài chính nhờ giảm tỷ lệ nợ/vốn. Quỹ này có ý nghĩa hơn với DN vừa và nhỏ trong điều kiện chưa tạo được tín nhiệm với nhà cung ứng tài chính.

- Nội dung:

+Được hình thành từ nguồn lợi nhuận kinh doanh hàng năm của DN, trích theo tỷ lệ nhất định. Quy mô của quỹ này phụ thuộc vào 2 nhân tố chủ yếu là tổng số lợi nhuận trong từng thời kỳ kinh doanh cụ thể (phụ thuộc vào quy mô kinh doanh, chất lượng HĐKD của toàn DN) và chính sách phân phối LN sau thuế của DN (phụ thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp).

➤ Nguồn tài chính do điều chỉnh cơ cấu.

- Ý nghĩa: Tăng vốn cho hoạt động cần thiết trên cơ sở giảm vốn ở những nơi không cần thiết. Do môi trường kinh doanh biến động, nhiệm vụ kinh doanh thay đổi nên trong kinh doanh luôn diễn ra hiện tượng thừa loại TS này nhưng thiếu TS khác. Điều chỉnh cơ cấu TS chính là kịp thời có giải pháp bán các TSCĐ dư thừa, mặt khác, xác định lại mức dự trữ TSLĐ nhằm giảm lượng lưu kho TSCĐ không cần thiết.

- Nội dung: Trong quá trình HĐKD của DN có những TSCĐ sử dụng sai mục đích không phát huy được tác dụng hay sai lầm trong cơ cấu đầu tư TSCĐ và đầu tư cho TSLĐ dẫn đến có sự chênh lệch bất hợp lý. Quá trình điều chỉnh cơ cấu này dẫn đến có những TSCĐ được bán, thanh lý, cho thuê hoặc tái cho thuê, hình thành 1 số vốn nhất định phục vụ cho đầu tư hiện đại hóa hoặc mở rộng quy mô sản xuất của DN.

2. Các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài DN.

1) Nguồn tài trợ ngắn hạn.

Nội dung: là những khoản vốn DN phải trả trong thời hạn 1 năm, bao gồm tín dụng thương mại, tiền đặt cọc, vay ngắn hạn, nợ tích lũy, ... các nguồn có thể do vay mượn song có thể hình thành 1 cách tự nhiên trong quan hệ thường xuyên giữa DN và các đối tượng khác.

+ Nguồn tài trợ ngắn hạn ko do vay mượn thường là tín dụng thương mại. Đây là hình thức mua hàng hóa của bạn hàng mà chưa thanh toán tiền.

+ Nguồn tài trợ ngắn hạn do vay mượn: thường là từ các định chế tài chính. Các khoản này có thể phải đảm bảo hoặc nhận từ nhà tài trợ mà ko cần bất cứ sự đảm bảo thanh toán nào. Việc đảm bảo thanh toán cả gốc lẫn lãi là hình thức thế chấp. Thế chấp các khoản vay ngắn hạn thường là các khoản phải thu, giấy hẹn nợ, các loại hàng hóa, chứng khoán, ...

2) Nguồn tài trợ dài hạn

Nội dung: là những khoản tiền có thời hạn sử dụng dài hơn 1 năm kể từ ngày đầu tiên nhận chúng. Nguồn tài trợ dài hạn thường được doanh nghiệp đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. DN có thể huy động tín dụng dài hạn từ nhiều nguồn khác nhau như tín dụng thuê mua trả góp, vay dài hạn có kỳ hạn, phát hành trái phiếu, ...

3) Vốn từ NSNN cấp.

Nội dung: DN sẽ nhận được 1 lượng vốn nhất định từ NSNN cấp, hình thức này ko có nhiều điều kiện như các hình thức khác. tuy nhiên nó càng ngày càng bị thu hẹp cả về quy mô vốn và phạm vi được cấp vốn. Hiện nay đối tượng được cung ứng là các DN nhà nước được NN xác định đóng vai trò điều tiết vĩ mô nền KT.

4) Vốn qua phát hành cổ phiếu.

Nội dung: DN được cung ứng vốn trực tiếp từ thị trường chứng khoán, khi có nhu cầu về vốn DN phát hành cổ phiếu. Làm tăng vốn mà ko làm tăng nợ of DN.

5) Vay vốn bằng phát hành trái phiếu trên thị trường.

Nội dung: DN phát hành lượng vốn dưới hình thức trái phiếu, và bán cho công chúng, Hình thức này làm tăng vốn đồng thời làm tăng nợ của DN.

6) Vốn vay của NH thương mại.

Nội dung: DN vay vốn dưới hình thức vay ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn từ NH thương mại, hình thức này có thể huy động được nguồn vốn lớn, đúng hạn, có thể mời ngân hàng thẩm định dự án

7) Tín dụng thương mại từ các nhà cung cấp

Nội dung: là hình thức chiếm dụng vô của DN đối với nhà cung ứng và khách hàng. DN mua máy móc thiết bị theo phương thức trả chậm, vốn khách hàng ứng trước.

8) Tín dụng thuê mua.

Nội dung: được thực hiện giữa DN có cầu sử dụng máy móc, thiết bị với DN thực hiện chức năng mua. Giúp cho DN sử dụng vốn đúng mục đích, khi nào có nhu cầu mới đặt vấn đề thuê mua. Phương pháp này có thể nhanh chóng đổi mới TSCĐ của mình.

9) Vốn liên doanh liên kết.

Nội dung: DN liên doanh liên kết với một số DN nhằm tạo vốn cho một hoạt động nào đó. Các bên kí hợp đồng với các thỏa thuận cụ thể. hình thức này làm tăng lượng vốn cho 1 hoạt động nào đó mà ko làm tăng nợ.

10) Phương thức BOT

Có ý nghĩa với DN trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng. Các hình thức kết hợp:

- Xây dựng-sở hữu-chuyển giao(BOT)
- Xây dựng-sở hữu-điều hành-chuyển giao(BOOT)
- Xây dựng-chuyển giao-điều hành(BOO)
- Xây dựng-sở hữu-bán(BOS)

11) Nguồn vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp(FDI)

Nội dung: Với phương thức nguồn vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp DN ko chỉ nhận được vốn mà còn nhận được cả kỹ thuật công nghệ, phương thức quản trị tiên tiến, DN cũng được chia sẻ trên thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên DN sẽ chịu sự kiểm soát cả DN hỗ trợ vốn.

12) Nguồn vốn ODA

Nội dung: hình thức này là viện trợ ko hoàn lại hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi hoặc ưu đãi về thời hạn thanh toán. Hình thức này có chi phí sử dụng thấp, tuy nhiên phải chấp nhận các thủ tục rất chặt chẽ, đồng thời phải có trình độ quản trị dự án đầu tư, trình độ làm việc với cơ quan chính phủ và chuyên gia nước ngoài.

Câu 8: Nguồn tài trợ ngắn hạn là những là những nguồn nào? Hãy trình bày nội dung và ưu nhược điểm của các nguồn tài trợ đó

1. Các khoản phải nộp, phải trả.

Các khoản phải nộp phải trả trong doanh nghiệp bao gồm:

- Thuế phải nộp nhưng chưa nộp
- Các khoản phải trả cán bộ công nhân viên nhưng chưa đến kỳ trả
- Các khoản đặt cọc của khách hàng
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ

Ưu điểm: việc sử dụng khá dễ dàng, không phải trả tiền lãi như sử dụng nợ vay. Nếu DN xác định được chính xác quy mô chiếm dụng thường xuyên thì DN có thể giảm bớt được nhu cầu huy động các nguồn vốn dài hạn từ bên ngoài, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn.

Nhược điểm: thời gian sử dụng thường ngắn, quy mô không lớn.

2. Tín dụng nhà cung cấp (tín dụng thương mại).

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp có thể sử dụng tài trợ bằng cách mua chịu của nhà cung cấp. Trường hợp này người ta còn gọi đó là tín dụng của nhà cung cấp hay tín dụng thương mại. Trong bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp nguồn tài trợ này được thể hiện ở khoản mục phải trả người bán. Công cụ để thực hiện loại tín dụng này phổ biến là dùng kỳ phiếu và hối phiếu.

Đặc điểm:

- Quy mô nguồn vốn tín dụng thương mại chỉ có giới hạn nhất định vì nó phụ thuộc vào số lượng hàng hóa, dịch vụ được mua chịu của nhà cung cấp.
- DN phải hoàn trả lại sau 1 thời gian nhất định và thường là rất ngắn.
- Nguồn tài trợ này không thể hiện rõ nét mức chi phí cho việc sử dụng vốn.

Ưu điểm: đơn giản, tiện lợi trong kinh doanh; tài trợ một phần nhu cầu vốn của DN. Hơn nữa với sự phát triển của hệ thống ngân hàng những người "cho vay" hoàn toàn có thể dễ dàng chiết khấu các thương phiếu để lấy tiền phục vụ cho những nhu cầu riêng khi thương phiếu chưa đến hạn thanh toán.

Nhược điểm: chi phí sử dụng thường cao hơn so với sử dụng tín dụng thông thường của NHTM, mặt khác nó cũng làm tăng hệ số nợ, tăng nguy cơ rủi ro về thanh toán đối với DN.

3. Vay ngắn hạn ngân hàng

Đây là nguồn tài trợ hết sức quan trọng đối với DN hiện nay. Đặc điểm của việc sử dụng vốn vay ngân hàng là phải sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, có thời hạn và phải trả lãi.

Các hình thức cho vay: Cho vay từng lần; Cho vay theo hạn mức tín dụng; Cho vay theo kế hoạch

Đặc điểm:

- Nguồn vốn vay này có giới hạn nhất định
- Đây là nguồn vốn có thời gian đáo hạn
- DN phải trả lãi cho việc sử dụng nguồn vốn này.

Ưu điểm: giúp DN khắc phục khó khăn về vốn.

Nhược điểm: làm tăng hệ số nợ, tăng rủi ro về tài chính của DN do bắt buộc trả lãi và hoàn trả nợ đúng hạn.

4. Các nguồn tài trợ ngắn hạn khác

- ☐ Chiết khấu chứng từ có giá là hình thức tín dụng ngắn hạn mà ngân hàng cấp cho khách hàng dưới hình thức mua lại bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán.
- ☐ Các nguồn tài trợ ngắn hạn khác: Bán nợ; tiền đặt cọc, tiền ứng trước của khách hàng.

Ưu điểm: Thủ tục, qui trình vay ngắn hạn thường đơn giản và dễ thực hiện hơn so với vay dài hạn; Chi phí sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn thường thấp hơn so với nguồn vốn dài hạn.

Nhược điểm: Thời hạn hoàn trả chỉ trong vòng 1 năm nên nếu sử dụng không hiệu quả và điều hành kế hoạch trả nợ không hợp lý có thể đưa đến những rủi ro yếu kém về khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Câu 9: Nguồn tài trợ dài hạn là những là những nguồn nào? Hãy trình bày nội dung và ưu nhược điểm của các phương pháp tài trợ: khoản vay dài hạn, phát hành trái phiếu công ty và tín dụng thuê mua.

Nguồn tài trợ dài hạn của DN gồm Vốn cổ phần; Vay dài hạn; Thuê tài chính; Nguồn tài trợ dài hạn khác.

1. Vay dài hạn

- Khái niệm

Vay dài hạn là một thỏa ước tín dụng dưới dạng hợp đồng giữa người vay và người cho vay (thường là các NHTM, công ty tài chính...) theo đó người vay có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền vay theo lịch trình đã định

- Đặc điểm:
 - ☐ Vay dài hạn thường được hoàn trả vào những thời hạn định kỳ với những khoản tiền bằng nhau.
 - ☐ Lãi suất của các khoản vay dài hạn có thể là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi tùy theo sự thương lượng của hai bên.

Ưu điểm: Chi phí tài trợ thấp, tính linh hoạt cao; khi vay tiền người vay thường thương lượng trực tiếp với nhà tài trợ, do đó chỉ phải chịu một khoản chi phí nhỏ cho các thủ tục tài trợ.

Nhược điểm: Bị hạn chế về điều kiện tín dụng, sự kiểm soát của NH đối với việc huy động và sử dụng tiền vay và CP sử dụng vốn; các NHTM thường tập trung cho vay ngắn hạn nên việc huy động vốn dài hạn của các DN từ NH chỉ có giới hạn nhất định.

2. Phát hành trái phiếu công ty

- Khái niệm

Trái phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ vay vốn do doanh nghiệp phát hành thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của doanh nghiệp thanh toán số lợi tức và tiền vay vào những thời hạn xác định cho người nắm giữ trái phiếu.

Ưu điểm:

- ☐ Lợi tức trái phiếu được trừ vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN
- ☐ Lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định
- ☐ Chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn so với cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi
- ☐ Chủ sở hữu doanh nghiệp không bị chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát doanh nghiệp cho các trái chủ
- ☐ Giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt

Nhược điểm:

- ☐ Buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn
- ☐ Làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp
- ☐ Phải trả nợ gốc đúng thời hạn
- ☐ Sử dụng trái phiếu dài hạn là việc sử dụng nợ trong thời gian dài
- ☐ Sử dụng trái phiếu để tài trợ nhu cầu tăng vốn cũng có giới hạn nhất định

3. Tín dụng thuê mua

- Khái niệm

Tín dụng thuê mua là quan hệ phát sinh giữa các công ty cho thuê tài chính với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân dưới hình thức cho thuê tài chính. Nó thuộc thị trường vốn

- Đặc điểm
 - ☐ Đối tượng là tài sản;
 - ☐ Chủ thể là công ty cho thuê tài chính (người cho thuê), và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân (người đi thuê).
- Công cụ lưu thông của tín dụng thuê mua là các hợp đồng thuê mua giữa công ty cho thuê tài chính và bên đi thuê.
- Hình thức của tín dụng thuê mua: Thuê mua tài trợ trực tiếp; Thuê mua liên kết; Thuê mua bắc cầu; Bán và tái thuê; Thuê mua giáp lưng; Thuê mua trả góp.

Ưu điểm: Tạo điều kiện cho doanh nghiệp hiện đại hóa sản xuất, áp dụng công nghệ mới trong khi nguồn vốn chủ sở hữu còn có hạn.

Nhược điểm:

- ☐ Khối lượng tín dụng hạn hẹp theo công dụng của sản phẩm đi thuê;
- ☐ Phạm vi tín dụng hạn hẹp theo công dụng của sản phẩm đi thuê.

Câu 10: Trình bày các cách phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nêu mục đích của mỗi cách phân loại đối với việc quản trị chi phí trong DN.

1. Căn cứ vào nội dung chi phí, được chia thành 7 yếu tố chi phí

- Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi cùng với nhiên liệu, động lực).
- Yếu tố nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lượng phải trả cho người lao động.
- Yếu tố BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả lao động.
- Yếu tố khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.
- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Mục đích: Cách phân loại này thể hiện các thành phần ban đầu của chi phí bỏ vào sản xuất, tỷ trọng từng loại chi phí trong tổng số => Làm cơ sở cho việc kiểm tra tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập kế hoạch cung ứng vật tư, tính nhu cầu vốn và thuyết minh báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Đồng thời phục vụ cho việc lập các cân đối chung (Lao động, vật tư, tiền vốn..). Tuy nhiên cách phân loại này không biết được chi phí sản xuất sản phẩm là bao nhiêu trong tổng chi phí của Doanh nghiệp.

2. Căn cứ vào công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh chi phí được chia thành 5 khoản mục

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản trả cho công nhân sản xuất sản phẩm (tiền lương, tiền công, BHXH, BHYT, KPCĐ... tiền ăn ca) của công nhân sản xuất sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung gồm các khoản chi phí theo yếu tố phát sinh tại các phân xưởng sản xuất (chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ ở phân xưởng sản xuất, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền phát sinh tại phân xưởng).
- Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ gồm:
 - Chi phí trực tiếp tiêu thụ sản phẩm
 - Chi phí tiếp thị là chi phí điều tra nghiên cứu thị trường, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm

- Chi phí quản lý kinh doanh
- Chi phí quản lý hành chính
- Chi phí chung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp như tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương;; các khoản thuế, phí, lệ phí; các chi phí khác bằng.

Mục đích: Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp tính được các loại giá thành sản phẩm, phân tích được nguyên nhân tăng giảm giá thành để khai thác khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

3. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành 2 loại

- Chi phí hoạt động kinh doanh gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (chi phí vật tư, chi phí vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, chi phí tài chính....)
- Chi phí khác là những chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp như các khoản lỗ bất thường, chi phí bị bỏ sót ...

Mục đích: Cách phân loại này giúp cho việc phân định chi phí được chính xác, phục vụ cho việc tính giá thành, xác định chi phí và kết quả của từng hoạt động kinh doanh đúng đắn, giúp cho việc lập Báo cáo tài chính nhanh, đúng và kịp thời.

4. Căn cứ vào quan hệ tính chi phí vào giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành 2 loại

- Chi phí trực tiếp là chi phí có quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí gián tiếp là những chi phí không liên quan trực tiếp đến việc chế tạo sản phẩm, mà có quan hệ đến hoạt động sản xuất chung của phân xưởng, của doanh nghiệp, nên được tính vào giá thành sản phẩm một cách gián tiếp phải phân bổ theo những tiêu chuẩn thích hợp gồm: chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mục đích: Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ CPSX cho các đối tượng một cách đúng đắn và hợp lý.

5. Căn cứ vào mức độ phụ thuộc của chi phí vào sản lượng và doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành

- Chi phí cố định là những chi phí không bị biến đổi hoặc ít bị biến đổi theo sự biến đổi của sản lượng, doanh thu gồm chi phí khấu hao, tiền thuê đất, chi phí quản lý, lãi vay, thuế: thuế môn bài, thuê tài chính, phí bảo hiểm...
- Chi phí biến đổi là chi phí thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng, doanh thu như chi phí vật tư, chi phí nhân công ...

Mục đích: Theo cách phân loại này giúp ta trong công việc xác định phương án đầu tư, xác định điểm hoà vốn cũng như việc tính toán phân tích tình hình tiết kiệm chi phí và định ra những biện pháp thích hợp để phân đấu hạ thấp chi phí cho doanh nghiệp.

Câu 11: Chi phí sản xuất là gì? Giá thành sản xuất là gì? Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản xuất, công thức tính và ý nghĩa của các chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất tiêu thụ sản phẩm, thực chất “chi phí” là sự dịch chuyển vốn-chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, lao vụ, dịch vụ).

Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản xuất

- + Giống: đều được biểu hiện bằng tiền
- + Khác:
 - Chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong một kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không tính đến nó liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Còn giá thành SX liên quan đến cả chi phí của kỳ trước chuyển sang (chi phí dở dang đầu kỳ) và chi phí của kỳ này chuyển sang kỳ sau (chi phí dở dang cuối kỳ).
 - Chi phí sản xuất gắn liền với khối lượng chủng loại sản phẩm sản xuất hoàn thành, trong khi đó giá thành lại liên quan mật thiết đến khối lượng và chủng loại sản phẩm đã hoàn thành.
 - Chi phí SX(chi SX trong kỳ)=CF vật tư trực tiếp+CF nhân công trực tiếp+CF sx chung
 - Giá thành SX = Chi phí SX + Chênh lệch sp dở dang

Công thức tính giá thành sản phẩm:

Tổng giá thành sản xuất sản phẩm	=	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất trong kỳ	-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ
----------------------------------	---	--	---	---------------------------	---	---

Ý nghĩa của chỉ tiêu giá thành sản phẩm:

- Giá thành là 1 chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh trình độ trang bị kỹ thuật công nghệ, trình độ tổ chức và quản lý của doanh nghiệp.

- Giá thành là cơ sở để xác định giá bán sản phẩm, sản xuất với giá thành hạ thì DN có thể hạ thấp giá bán thu hút được khách hàng đảm bảo sự thắng lợi trong điều kiện cạnh tranh.
- Giá thành là cơ sở để tính toán lợi nhuận của DN, sản xuất với giá thành ngày càng hạ thì DN mới có thể nâng cao lợi nhuận, tạo điều kiện cải tiến máy móc thiết bị, công nghệ, nâng cao trình độ tay nghề cho người lđ, đồng thời nâng cao đời sống vật chất văn hóa, tinh thần cho họ. Đó là những điều kiện cần thiết để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả SXKD.

Câu 12: Trình bày khái niệm và phân loại nguồn vốn của doanh nghiệp? Ý nghĩa của mỗi cách phân loại trong lĩnh vực quản trị tài chính của DN.

Khái niệm: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và vô hình được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích sinh lời.

Phân loại:

1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn.

- Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là số vốn góp do chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được do kinh doanh có lãi của doanh nghiệp sẽ được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ phần vốn góp cho mình. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách thức khác nhau. Thông thường nguồn vốn này bao gồm vốn góp và lãi chưa phân phối.

- Nợ phải trả:

Là khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế. Đó là số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay, chiếm dụng của các đơn vị, tổ chức, cá nhân như: vốn vay của ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu, các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán.

Ý nghĩa: một DN phải phối hợp cả 2 nguồn vốn CSH và nợ phải trả để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động SXKD. Sự kết hợp 2 nguồn này phụ thuộc vào đặc điểm của ngành mà DN đang hoạt động, cũng như quyết định tài chính của người quản lý trên cơ sở điều kiện thực tế của DN. Sự thành công hay thất bại của mỗi DN phụ thuộc rất lớn vào quyết định khi lựa chọn cơ cấu tài chính thích hợp.

2. Căn cứ theo thời gian huy động vốn.

- Nguồn vốn thường xuyên

Là nguồn vốn từ một năm trở lên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản vay dài hạn. Đây là nguồn vốn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng dành cho việc đầu tư mua

sản tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn tạm thời

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (ít hơn một năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng cùng các khoản nợ khác.

Ý nghĩa: Việc phân loại nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời giúp cho người quản lý xem xét huy động các nguồn vốn một cách hợp lý với thời gian sử dụng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cách phân loại này còn giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp lập các kế hoạch tài chính hình thành nên những dự định và tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao.

3. Căn cứ theo việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh.

- Vốn cố định.

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận đầu tư ứng trước về tài sản cố định và tài sản đầu tư cơ bản, mà đặc điểm luân chuyển từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

- Vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục.

Ý nghĩa: Việc phân loại nguồn vốn theo cách này sẽ giúp cho các nhà quản lý có điều kiện thuận lợi trong việc huy động vốn một cách phù hợp với thời gian sử dụng, đáp ứng đầy đủ kịp thời vốn sản xuất kinh doanh và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Hơn nữa cách phân loại này còn giúp các nhà quản lý doanh nghiệp lập các kế hoạch tài chính hình thành nên những dự định về tổ chức lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

4. Căn cứ vào phạm vi huy động vốn:

- Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp:

Là nguồn vốn có thể huy động được từ bản thân doanh nghiệp bao gồm: tiền khấu hao TSCĐ, lợi nhuận để lại, các khoản dự phòng, thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp:

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động từ bên ngoài gồm: vốn vay ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác, vốn liên doanh liên kết, vốn huy động từ phát hành trái phiếu, nợ người cung cấp và các khoản nợ khác.

Câu 13: Doanh thu của doanh nghiệp là gì? Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm của DN? Phân tích phương hướng và biện pháp tăng doanh thu cho DN.

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp. Trong kinh tế học, doanh thu thường được xác định bằng giá bán nhân với sản lượng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm của DN

1. Khối lượng sản phẩm tiêu thụ.

Khối lượng sản phẩm sản xuất ra có ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ.

Sản phẩm sản xuất ra càng nhiều thì khả năng về doanh thu sẽ càng lớn. Trong thi công xây lắp, doanh thu còn phụ thuộc vào khối lượng công trình hoàn thành. Việc chuẩn bị tốt kỹ hợp đồng kinh tế với các đơn vị mua hàng, tổ chức đóng gói, vận chuyển nhanh chóng, thanh toán bằng nhiều hình thức thích hợp, xác định và giữ vững kỷ luật thanh toán với đơn vị mua hàng, tính toán chính xác khối lượng sản xuất và khối lượng xây lắp hoàn thành..., tất cả những việc đó đều có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao doanh thu bán hàng.

2. Chất lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ.

Việc sản xuất kinh doanh gắn liền với việc đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, chất lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ có ảnh hưởng lớn tới giá cả sản phẩm và dịch vụ, do đó có ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu. Nâng cao chất lượng sản phẩm còn tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm dễ dàng, nhanh chóng thu được tiền bán hàng. Ngược lại, những sản phẩm chất lượng kém không đúng với yêu cầu trong hợp đồng thì đơn vị mua hàng có thể từ chối thanh toán và sẽ dẫn đến sản phẩm phải bán với giá thấp, làm giảm bớt mức doanh thu.

3. Kết cấu mặt hàng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ

Mỗi doanh nghiệp có thể sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, giá cả của chúng cũng khác nhau. Những sản phẩm có vai trò quan trọng, có tính chất chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân, nhà nước sẽ định giá, còn lại căn cứ vào những chủ trương có tính chất hướng dẫn của nhà nước thì doanh nghiệp sẽ căn cứ vào tình hình cung cầu trên thị trường mà xây dựng giá bán sản phẩm. Việc thay đổi kết cấu mặt hàng sản xuất và tiêu thụ cũng có ảnh hưởng đến doanh thu. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng mỗi loại sản phẩm đều có tác dụng nhất định trong việc thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng, cho nên phần đầu tăng doanh thu các doanh nghiệp cũng phải chú ý đến việc thực hiện đảm bảo kế hoạch sản xuất những mặt hàng mà doanh nghiệp đó đã ký hợp đồng.

4. Giá cả sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ.

Trong trường hợp các nhân tố khác không thay đổi, thì việc thay đổi giá bán có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu. Việc thay đổi giá bán (giá bán cao hay thấp) một phần quan trọng do quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định. Để đảm bảo được doanh thu, doanh nghiệp phải có những quyết định về giá cả. Giá cả phải bù đắp chi phí đã tiêu hao và tạo nên lợi nhuận thoả đáng để thực hiện tái sản xuất mở rộng.

Trong trường hợp cá biệt, một số sản phẩm ở những doanh nghiệp do những yêu cầu về chính trị và quản lý kinh tế vĩ mô khó đạt được lợi nhuận và có cơ chế tài trợ từ nhà nước thì giá cả hình thành cũng có thể thấp hơn giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp phải luôn luôn bám sát tình hình thị trường để quyết định, mở rộng hay thu hẹp nguồn hàng mà doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh.

5. Thị trường tiêu thụ và phương thức tiêu thụ, thanh toán tiền hàng.

Thị trường tiêu thụ có ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Nếu sản phẩm của doanh nghiệp có thị trường tiêu thụ rộng lớn không chỉ trong nước mà cả thị trường quốc tế; khả năng cạnh tranh của sản phẩm doanh nghiệp cao ngay tại những thị trường đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao và có sức mua lớn thì doanh nghiệp sẽ có điều kiện tăng doanh thu nhanh. Vì vậy việc khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ là một nhân tố quan trọng để tăng doanh thu của doanh nghiệp.

Phương hướng và biện pháp tăng doanh thu cho DN

- ☐ Để tăng doanh thu doanh nghiệp tiến hành theo những hướng như sau
- ☐ Phân đầu tăng quy mô khối lượng dịch vụ cung cấp cho thị trường với chất lượng dịch vụ không bị giảm sút.
- ☐ Duy trì quy mô khối lượng dịch vụ cung cấp cho thị trường không bị giảm sút, phân đầu tăng chất lượng dịch vụ để có đơn giá dịch vụ bình quân cao hơn.
- ☐ Phân đầu tăng đồng hồ đồng thời quy mô khối lượng dịch vụ cung cấp và chất lượng dịch vụ để nâng cao giá dịch vụ bình quân

Để thực hiện được các phương hướng trên doanh nghiệp phải tiến hành thực hiện nhiều biện pháp cụ thể tác động tích cực đến tất cả các mặt tổ chức sản xuất như đầu tư trang bị kỹ thuật, cải tiến công nghệ, khai thác thị trường và chiến lược đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên của nhân nghiệp.

Câu 14: Trình bày các phương pháp định mức vốn lưu động về nguyên vật liệu chính trong các doanh nghiệp sản xuất.

Phương pháp 1: Dựa theo mức chi phí bình quân

$$V_{nvl \text{ chính}} = \overline{C_{ng}} \cdot T_m \text{ (đồng)}$$

- $\overline{C_{ng}}$: là chi phí bình quân một ngày đêm của loại vật tư cần tính toán (*đ/ngày*). Có 2 cách xác định $\overline{C_{ng}}$

Một là dựa vào dự toán chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kì kinh doanh

$$\overline{C_{ng}} = \frac{\sum C_{dt}}{T_{kt}} \text{ (đ/ ngày)}$$

Trong đó:

$\sum C_{dt}$ là tổng chi phí dự toán của loại vật tư cần tính định mức vốn (*đồng*).

T_{kt} là thời gian khai thác doanh nghiệp trong kỳ (*ngày*). Nếu là thời gian khác thác kinh doanh dựa toàn bộ doanh nghiệp thì có thể coi là khoảng thời gian liên tục trong năm và thường lấy bằng 360 ngày.

Hai là dựa vào mức tiêu dùng thực tế bình quân hàng ngày trên cơ sở tính toán theo các định mức chi dùng cho từng bộ phận

- T_m : là khoảng thời gian dự trữ định mức của vật tư đó (*ngày*). Đây là khoảng thời gian tính từ khi doanh nghiệp trả tiền cho người cung cấp vật tư cho đến khi vật tư được xuất kho đưa vào sản xuất. Thời gian dự trữ định mức của vật tư bao gồm 5 thành phần theo công thức sau:

$$T_m = T_{trđ} + T_{nk} + T_{cc} + T_{cc} \cdot H_{cc} \cdot T_{cb} + T_{bh}$$

1. $T_{trđ}$: đây là khoảng thời gian tính từ lúc doanh nghiệp trả tiền cho người cung cấp cho đến khi hàng về đến kho của doanh nghiệp. Ta có thể xác định khoảng thời gian này theo công thức sau:

$$T_{trđ} = T_{v/c} - (T_{tt} + T_{chuyển})$$

Trong đó:

$T_{v/c}$ là thời gian vận chuyển lô hàng từ nơi cung cấp về đến kho doanh nghiệp.

$T_{\text{chuyển tiền}}$ là thời gian chuyển tiền thanh toán giữa các ngân hàng, thông thường thời gian này rất nhỏ nên ta có thể bỏ qua.

T_{tt} là thời gian làm thủ tục thanh toán qua ngân hàng theo phương thức nhờ thu nhận trả, ta có thể tham khảo số liệu thống kê kinh nghiệm từ những vụ thanh toán trước đây.

Theo công thức trên có thể xảy ra các trường hợp: $T_{\text{trd}} > 0$, $T_{\text{trd}} = 0$ và $T_{\text{trd}} < 0$. Ta chỉ tính đến $T_{\text{trd}} > 0$. Điều đó có nghĩa là tiền của doanh nghiệp đã trả cho người cung cấp chưa hàng chưa về đến kho.

- T_{nk} : đây là thời gian làm các thủ tục gia nhận và dỡ hàng từ phương tiện vận tải vào kho. Thời gian nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố: chủng loại vật tư; phương tiện và năng suất bốc xếp; thủ tục gia nhận; trình độ của các cán bộ kho hàng.
- T_{cc} là thời gian cách bình quân giữa 2 kỳ cung cấp vật tư liên kế. Đây là khoảng thời gian quan trọng nhất trong toàn bộ thời gian dự trữ định mức.

+ TH1: Đối với những loại vật tư mà doanh nghiệp ký hợp đồng cung cấp dài hạn, ổn định với một nhà cung cấp nào đó, trong đó hợp đồng quy định cụ thể kỳ cung cấp. Ta xác định theo hợp đồng nào đó.

+ TH2: Những vật tư cung cấp linh hoạt theo tình hình cụ thể của thị trường, ký hợp đồng mua từng chuyến với những cơ sở cung cấp khác nhau, không ràng buộc bởi hợp đồng dài hạn thì việc tính toán T_{cc} phải dựa vào số liệu thống kê về tình hình cung cấp vật tư của kỳ trước. Sau khi thu nhập được số liệu thống kê về tình hình cung cấp vật tư của kỳ trước ta phải tiến hành phân tích, loại trừ những bất hợp lý đã xảy ra trong quá trình cung cấp, sau đó tính thời gian giãn cách bình quân giữa các kỳ.

- T_{bc} là khoảng thời gian để làm công tác thủ tục xuất vật tư và vận chuyển vật tư từ kho trung tâm đến các địa điểm sử dụng.
- T_{bh} là khoảng thời gian dự trữ tăng thêm nhằm đề phòng các TH bất trắc có thể xảy ra trong quá trình cung cấp.

+ Phương pháp thứ 2(tính toán theo khối lượng vật tư dự trữ tối ưu)

Theo cách này, trước hết ta phải ổn định nguồn cung cấp vật tư để có thể cung cấp vật tư theo định kỳ. Phương pháp này nhằm giải quyết bài toán xác định lượng vật tư mỗi lần cung cấp là bao nhiêu để tổng chi phí liên quan đến dự trữ vật tư trong kỳ là nhỏ nhất.

$$C_{\text{dt}} = C_{\text{lk}} + C_{\text{dh}} \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- C_{dt} là Tổng dự trữ vật tư (đồng)

- C_{lk} là Tổng chi phí lưu kho vật tư trong kỳ (**đồng**)
- $C_{đh}$ là Tổng chi phí mua hàng (không tính giá hàng) (**đồng**)

Tổng chi phí lưu kho trong kỳ: $C_{lk} = \overline{C_{lk}} \times \frac{Q}{2}$ (**đồng**)

- $\overline{C_{lk}}$ là Chi phí bình quân cho việc lưu kho 1 tấn hàng trong cả kỳ (**đ/tấn**)
- Q là Khối lượng hàng cấp 1 lần. Do quá trình cung cấp theo kế hoạch là liên tục, tức là tấn hàng cuối cùng được xuất kho sử dụng thì lô hàng của chu kỳ cung cấp kế tiếp liền được đưa vào kho, và lượng hàng xuất kho tiêu thụ hàng ngày là như nhau cho nên khối lượng hàng tồn kho thường xuyên bình quân sẽ là $\frac{Q}{2}$.

Chi phí đặt hàng $C_{đh} = \overline{C_{đh}} \times \frac{D}{Q}$ (**đồng**)

- D là khối lượng vật tư dùng cả kỳ (tấn), thì số lần mua hàng trong kỳ là $\frac{D}{Q}$ (**lần**)
- $\overline{C_{đh}}$ là chi phí bình quân 1 lần đặt hàng (**đ/lần**). Chi phí này đã bao gồm các khoản chi cho việc làm thủ tục mua bán, giao dịch, thanh toán,... Chi phí mỗi lần mua hàng thường không phụ thuộc vào khối lượng mua nhiều hay ít mà chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố giá cả các dịch vụ có liên quan đến giao dịch mua hàng. Ở trong điều kiện nhất định thì chi phí cho mỗi lần đặt hàng không khác nhau nhiều, ta có thể lấy giá trị này thông qua thống kê kinh nghiệm của những lần mua hàng trước.

Câu 15. Trình bày các cách phân loại giá thành sản phẩm. Mục đích của mỗi cách phân loại đến việc quản trị giá thành trong DN. Phân tích phương hướng và biện pháp hạ giá thành sản phẩm cho DN.

Phân loại:

1. Theo phạm vi tính toán :

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại :

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng) : Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành, dịch vụ đã cung cấp. Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm đã nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để tính toán giá vốn hàng bán, tính lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ ở các doanh nghiệp sản xuất.
- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đã bán. Giá thành toàn

bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Giá thành toàn bộ	=	Giá thành sản xuất	+	Chi phí bán hàng	+	Chi phí QLDN
-------------------	---	--------------------	---	------------------	---	--------------

Mục đích: Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

2. Theo giác độ kế hoạch hóa:

Giá thành sản phẩm của DN được chia thành Giá thành kế hoạch, Giá thành thực tế.

- Giá thành kế hoạch là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch được doanh nghiệp tiến hành xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm so sánh được.
- Giá thành thực tế là giá sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành sản phẩm thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Mục đích: Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) kế hoạch chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp.

3. Theo số lượng sản phẩm:

Giá thành sản phẩm của DN được chia thành 2 loại:

- Giá thành đơn vị là giá thành tính cho một loại sản phẩm nhất định, theo một đơn vị nhất định.
- Giá thành sản lượng hàng hóa là toàn bộ những chi phí bỏ ra để tiến hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tính cho toàn bộ sản lượng hàng hóa sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Mục đích: Căn cứ vào cách phân loại này, nhà quản trị xác định toàn bộ chi phí bỏ ra trong kỳ và tỷ trọng của từng loại chi phí, để so sánh đối chiếu giữa giá thành của doanh nghiệp với giá thành sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp khác, hoặc đối chiếu giữa kỳ kế hoạch với kỳ báo cáo. Trên cơ sở đó, tiến hành phân tích, tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến việc hạ giá thành sản phẩm.

Phương hướng:

- Duy trì quy mô khối lượng sx và tiêu thụ không bị giảm sút, giảm CF sx và tiêu thụ.
- Với mức chi phí không tăng, phân đầu tăng khối lượng sx và tiêu thụ.
- Tăng cường đầu tư thêm cho SXKD, tăng thêm chi phí nhưng phải đảm bảo tốc độ tăng quy mô khối lượng sx và tiêu thụ nhanh hơn tốc độ tăng chi phí.

Trong 3 phương hướng trên, phương hướng 1 và 2 có thể thực hiện được nhờ vào việc tổ chức sắp xếp lại sx, hợp lý hóa các dây chuyền công nghệ để phát huy tối đa năng lực của các loại tài sản và nhân lực hiện có, tổ chức quản lý chặt chẽ hơn các loại vật tư, tài sản,... Tuy vậy việc thực hiện phương hướng 1 và 2 chỉ mang lại kết quả có giới hạn nhất định. Phương hướng thứ 3 là phương hướng cho ta kết quả không giới hạn, đây là phương hướng cần tập trung thực hiện nhiều hơn.

Biện pháp:

➤ **Nâng cao năng suất lao động**

Nâng cao năng suất lao động có thể làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất một đơn vị sản phẩm được giảm bớt hoặc làm cho đơn vị sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian được tăng thêm, chi phí về tiền lương trong một đơn vị sản phẩm được hạ thấp. Khi xây dựng và quản lý quỹ lương phải quán triệt nguyên tắc tốc độ tăng năng suất lao động phải vượt quá tốc độ tăng tiền lương bình quân. Kết quả sản xuất do việc tăng năng suất lao động đưa lại, một phần để tăng lương, một phần khác để tăng thêm lợi nhuận của doanh nghiệp. Có như vậy mới có thể vừa đảm bảo sản xuất vừa nâng cao mức sống công nhân viên

➤ **Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao**

- Tăng cường cải tiến máy móc, trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới.

- Nâng cao trình độ chuyên môn của mọi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn của từng người, thực hiện tốt đòn bẩy tiền lương, tiền thưởng.

➤ **Tận dụng công suất máy móc thiết bị**

- Chấp hành đúng định mức sử dụng thiết bị.

- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị.

- Tổ chức sản xuất, tổ chức lao động phải cân đối với năng lực sản xuất trong dây chuyền sản xuất..

➤ **Giảm bớt chi phí thiệt hại trong sản xuất**

- Giảm bớt số lượng sản phẩm hỏng, thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất khi xảy ra sản phẩm hỏng.
- Giảm tình trạng ngừng sản xuất bằng cách cung cấp nguyên vật liệu đều đặn, chấp hành chế độ kiểm tra, sửa chữa máy móc đúng kế hoạch, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất.

➤ **Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính**

Biện pháp tích cực để tiết kiệm các khoản chi này là tăng thêm sản lượng sản xuất và tăng doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

Câu 16. Phân biệt doanh thu và thu nhập khác. Nội dung và ý nghĩa của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân biệt doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.

Thu nhập khác: Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

Nội dung:

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp. Chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và

hoạt động kinh doanh khác tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với NN về thuế và các khoản phải nộp khác, tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1 : Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Nội dung các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- | | |
|---|---|
| (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | (14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế |
| (2) Các khoản giảm trừ doanh thu | (15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |
| (3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |
| (4) Giá vốn hàng bán | (17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |
| (5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu |
| (6) Doanh thu hoạt động tài chính | |
| (7) Chi phí hoạt động tài chính | |
| (8) Chi phí bán hàng | |
| (9) Chi phí quản lý doanh nghiệp | |
| (10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | |
| (11) Thu nhập khác | |
| (12) Chi phí khác | |
| (13) Lợi nhuận khác | |

Cơ sở số liệu để lập BC KQHĐKD: BC KQKD kỳ trước, Sổ Kế toán.

Ý nghĩa của Báo cáo kết quả kinh doanh:

- Báo cáo kết quả kinh doanh cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh các đối tượng quan tâm có thể đánh giá về kết quả và hiệu quả hoạt động sau mỗi thời kỳ, trên cơ sở đó dự báo về tương lai của DN.
- Báo cáo kết quả kinh doanh giúp các đối tượng quan tâm nhận diện rõ ràng các mối quan hệ cơ bản trong hoạt động kinh doanh, từ đó dự báo về lợi nhuận cũng như dòng tiền trong tương lai của DN.
- Bên cạnh đó, Báo cáo kết quả kinh doanh còn giúp các đối tượng quan tâm đánh giá mức độ đóng góp cho xã hội của DN. Một DN tạo ra lợi nhuận tức là DN đó đã sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội (lực lượng xã hội và các nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh).

Câu 17. Phân biệt doanh thu bán hàng và tiền thu bán hàng. Nêu nội dung và ý nghĩa phân tích tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền.

Phân biệt doanh thu bán hàng và tiền thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng là tổng giá trị thực hiện được do việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng mang lại. Hiểu theo một nghĩa khác thì doanh thu bán hàng của một doanh nghiệp là bao gồm toàn bộ số tiền đã thu được hoặc có quyền đòi về do việc bán hàng hóa và dịch vụ trong một thời gian nhất định.
- Tiền thu bán hàng là số tiền thực thu về bán hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt nhập quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Nội dung:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

BC LCTT gồm 3 hoạt động chủ yếu:

- Hoạt động kinh doanh: Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

- Hoạt động đầu tư: Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.
- Hoạt động tài chính: Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Cơ sở dữ liệu để lập BC LCTT: Bảng CĐKT, BC KQSXKD, Các tài liệu khác có liên quan đến tiền của DN.

Phương pháp lập: PP trực tiếp – PP gián tiếp.

Ý nghĩa của báo cáo luân chuyển tiền tệ:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các dòng tiền thu, chi trong một kỳ hoạt động của DN, giúp nhà quản trị đánh giá toàn cảnh về tình hình tài chính của DN.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp cho các đối tượng sử dụng biết DN đã tạo ra tiền từ những nguồn nào và chi tiêu tiền cho những mục đích gì. Trên cơ sở đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp các đối tượng sử dụng đánh giá về khả năng trang trải công nợ, chi trả cổ tức trong tương lai của doanh nghiệp.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp những thông tin bổ sung để đánh giá về hiệu quả hoạt động trong kỳ hiện tại và dự báo triển vọng của DN trong tương lai, đánh giá về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ với các nhà cung cấp tín dụng, khách hàng, người lao động và các nhà đầu tư trong tương lai gần của DN.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giải thích nguyên nhân chênh lệch giữa lợi nhuận và tiền tăng (giảm)

Câu 18. Trình bày nội dung, ý nghĩa và mục đích phân tích tài chính của Bảng cân đối kế toán

Nội dung:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng thể, là bảng tổng hợp - cân đối tổng thể phản ánh tổng hợp tình hình vốn kinh doanh của đơn vị cả về tài sản và nguồn vốn hiện có của đơn vị ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của một kỳ báo cáo.

Thực chất của bảng cân đối kế toán là bảng cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp cuối kỳ hạch toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn, và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, ta có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nội dung của bảng cân đối kế toán luôn luôn bao gồm hai phần:

- **Phân tài sản:** Phản ánh vốn theo hình thái tài sản. Phân tài sản phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản.
- **Nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại vốn- nguồn của tài sản Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Ý nghĩa:

- Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán, các đối tượng sử dụng có thể biết được tình trạng tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình huy động vốn và sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tài sản đã được đầu tư vào các hạng mục tài sản cụ thể nào. Phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán thể hiện doanh nghiệp đã huy động vốn từ các nguồn nào để đầu tư, hình thành các tài sản của đơn vị mình. Với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau, đặc điểm tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng khác nhau.
- Căn cứ vào phân tài sản, các đối tượng sử dụng có thể nhận biết về đặc điểm lĩnh vực kinh doanh và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Căn cứ vào phần nguồn vốn, các đối tượng sử dụng có thể nhận biết về chính sách huy động vốn cũng như mức độ rủi ro (hoặc an toàn) tài chính của doanh nghiệp.

Mục đích:

Từ số liệu của bảng CĐKT ta có thể xác định được cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp tại các thời điểm đó. Cung cấp số liệu để xác định các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Qua đó ta có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN, đánh giá tình hình thanh toán, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp,...

Câu 19: Khái niệm và các quan hệ tài chính doanh nghiệp? Các nhân tố ảnh hưởng tới công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp?

Khái niệm:

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái tiền tệ giữa doanh nghiệp và môi trường xung quanh nó, những mqh này nảy sinh trong quá trình tạo lập và phân chia các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Các quan hệ tài chính doanh nghiệp:

- Nhóm 1: Các mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà nước

Đây là mqh nội,cấp. Nhà nước có thể cấp vốn, góp vốn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp các khoản nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Nhóm 2: Các mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các tổ chức và các cá nhân khác ở các thị trường.

Đây là các quan hệ trong việc mua bán trao đổi hàng hóa, sản phẩm ở các thị trường hàng hóa; mua bán trao đổi quyền sử dụng sức lao động ở các thị trường lao động hoặc trao đổi mua bán quyền sử dụng vốn ở thị trường tài chính.

- Nhóm 3: Các mối quan hệ phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là các quan hệ chuyển giao vốn, quan hệ trong việc thu hộ, chi hộ giữa các bộ phận trong 1 doanh nghiệp. Quan hệ giữa doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên như là việc thanh toán lương, thưởng, vay và trả tiền vốn, tiền lãi và yêu cầu các cá nhân vi phạm hợp đồng và kỷ luật bồi thường thiệt hại hoặc nộp các khoản tiền phạt.

Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện nay có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước.
- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Công ty hợp danh (partnership)
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp như: Tổ chức và huy động vốn; Phân phối lợi nhuận.

2. Trình độ quản lý sản xuất và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Các doanh nghiệp khác nhau về trình độ quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau sẽ khác nhau về:

- Tổ chức vốn sản xuất kinh doanh: xác định qui mô, số lượng vốn, kết cấu bên trong từng loại vốn, tương quan giữa các loại vốn...
- Kết cấu chi phí sản xuất.
- Phương pháp phân phối kết quả sản xuất kinh doanh.
- Các hình thức sử dụng kết quả đó.
- Phương hướng tạo nguồn tài chính và đầu tư.
- Thể thức thanh toán chi trả và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá...

Câu 20: Lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận của doanh nghiệp (khái niệm, ý nghĩa và cách xác định)? Phân tích phương hướng tăng lợi nhuận của doanh nghiệp?

❖ **Lợi nhuận**

Khái niệm:

- Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại.
- Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác đưa lại, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động của doanh nghiệp.

Ý nghĩa:

- Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động quan trọng nhất, là mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp.
- Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng phản ánh quy mô trình độ trang bị kỹ thuật trình độ tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Lợi nhuận của mỗi doanh nghiệp là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước. điều đó tạo điều kiện thực hiện các công việc chung của toàn xã hội
- Phần lợi nhuận còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp vào ngân sách nhà nước tạo điều kiện để doanh nghiệp tăng cường đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật, dây chuyền công nghệ, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động... đó là điều kiện cần thiết cho việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Lợi nhuận của doanh nghiệp quan tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người lao động trong doanh nghiệp. Phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh sẽ phục vụ cho các hình thức tiêu dùng của doanh nghiệp.

Qua đó ta thấy lợi nhuận của mỗi doanh nghiệp có ý nghĩa rất to lớn, nó Đồng thời đảm bảo 3 lợi ích: lợi ích nhà nước hay lợi ích toàn dân, lợi ích doanh nghiệp và lợi ích của các cá nhân từng người trong doanh nghiệp.

Cách xác định:

Lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động tài chính + Lợi nhuận trước thuế bất thường

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh = Doanh thu – Chi phí SXKD
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động tài chính = Thu từ hđ tài chính – Chi phí hđ tài chính
- Lợi nhuận trước thuế bất thường = Thu bất thường – Chi phí bất thường

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế x Thuế suất thuế thu nhập DN

❖ **Tỷ suất lợi nhuận**

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh tỷ suất giữa lợi nhuận và các chỉ tiêu so sánh, bao gồm:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là một chỉ tiêu tương đối phản ánh quan hệ giữa tổng mức lợi nhuận đạt được trong kỳ với tổng doanh thu bán hàng trong kỳ. Tỷ suất lợi nhuận được xác định như sau:

$$K_{dt} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \times 100 (\%)$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cho thấy cứ một đồng doanh thu thì sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu tỷ suất lợi nhuận càng cao thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả tốt, chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là hợp lệ và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (doanh lợi vốn)

Là quan hệ tỷ lệ giữa số lợi nhuận đạt được trong kỳ so với số vốn bình quân sử dụng trong kỳ bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

Công thức xác định: $K_v = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}} \times 100 (\%)$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu kinh tế này phản ánh trình độ sử dụng tài sản vật tư tiền vốn của doanh nghiệp, hay nói cách khác phản ánh mức sinh lời của vốn kinh doanh, tức là cứ một đồng vốn kinh doanh bỏ ra trong kỳ sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là tốt.

Tỷ suất lợi nhuận chi phí

Là chỉ tiêu tương đối phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận và tổng chi phí kinh doanh trong kỳ.

$$\text{Công thức xác định: } K_{cp} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng chi phí SXKD trong kỳ}} \times 100 (\%)$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng chi phí bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn thì chứng tỏ với một mức chi phí thấp cũng cho phép mang lại lợi nhuận cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Phương hướng tăng lợi nhuận của doanh nghiệp

- Phần đầu giảm chi phí hoạt động kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm.

Đây là phương hướng cơ bản, lâu dài để tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh về giá, nếu giá sản phẩm càng thấp thì doanh nghiệp càng có lợi thế để hạ giá bán sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, làm tăng doanh thu và tăng lợi nhuận. Việc tiết kiệm các chi phí về lao động sống, lao động vật hoá có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn đối với toàn xã hội. Vì vậy, nó không chỉ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tự bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh và có lãi mà còn giúp doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm vốn để mở rộng quy mô sản xuất, tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

- Tăng số lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ.

Ngoài ra, vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ cũng là một mối quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp. Để nâng cao chất lượng sản phẩm doanh nghiệp phải chú trọng tới việc thay đổi công nghệ cho phù hợp với xu thế thị trường, vấn đề đào tạo con người phải được quan tâm đúng mức. Ngày nay do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất cũng phải được quan tâm để từ đó tạo ra nhiều sản phẩm.

- Tổ chức sử dụng vốn và nguồn vốn có hiệu quả.

Đây là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại, phát triển và thu lợi nhuận cao trong nền kinh tế thị trường. Nhằm đạt được hiệu quả cao, với chi phí đầu vào thấp nhất các doanh nghiệp phải sử dụng vốn sao cho có hiệu quả cao nhất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, doanh

ngành phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định, đồng thời tăng nhanh tốc độ tuần hoàn và chu chuyển của vốn lưu động. Ngoài ra trong quá trình hoạt động nếu có vốn nhàn rỗi thì doanh nghiệp nên đầu tư ra ngoài để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng lợi nhuận.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần cân nhắc lựa chọn nguồn tài trợ vốn một cách hợp lý nhằm giảm chi phí sử dụng vốn và đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên nghiên cứu, cân nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả để tăng lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.
5. Một số tài liệu khác.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com